

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2026/HNGĐ-PT
Ngày 10-7-2026
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Minh Hạnh

Ông Trần Hữu Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trang – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Nguyễn Văn
Tuông - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2025/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng
12 năm 2025 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 23
tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, thành phố Hải Phòng bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2026/QĐPT-HNGĐ
ngày 05 tháng 3 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian phiên tòa số:
05/TB-TA ngày 25 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1946, số CCCD: 031046000463;
nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm
1970; số CCCD: 031170018998; nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường T, thành phố
Hải Phòng (phạm vi ủy quyền: đến tham dự phiên tòa); có mặt;

(Theo Giấy ủy quyền ngày 23/6/2026)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1946, số CCCD: 031146008944; nơi cư
trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;
2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;
3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972, nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;
5. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;
6. Anh Nguyễn Văn M2, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;
7. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1998; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố Hải Phòng; có mặt;
8. Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
9. Chị Trần Thảo V, sinh năm 2001; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
10. Chị Trần Thị L, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
11. Anh Trần Văn V1, sinh năm 2003; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
12. Anh Trần Văn Q, sinh năm 2006; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
13. Chị Trần Thị N, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị N: Ông Nguyễn Văn T2, ông Đinh Phú M3 và ông Đinh Hữu C2 – đều là luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt;
14. Chị Trần Thị Đ1, sinh năm 1996; nơi cư trú: Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
15. Chi nhánh Văn phòng Đ2, địa chỉ trụ sở: Số A đường Đ, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).
- *Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Đ và bà B do mâu thuẫn nên đã làm thủ tục xin ly hôn và đã được Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 112/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2022. Khi ly hôn, ông Đ và bà B không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung nhưng sau đó do vợ chồng không tự thoả thuận được nên ông Đ có đơn khởi kiện, đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của ông Đ, bà B như sau:

Tài sản thứ nhất: Diện tích 200m² đất ở và 545m² đất vườn (hiện còn 732,2m² do đã hiến 12,8m² để làm đường giao thông), tại thửa đất số 323, tờ bản đồ 12, địa chỉ: Thôn A xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng). Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N233542, số vào sổ cấp GCN: 00318 QSDĐ/HPTNGĐQ1 ngày 29/12/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ. Ngày 17/10/2012, Phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận: địa chỉ thửa đất: thôn B nay chính là thôn A, diện tích 545m² đất vườn nay chính là đất ở, hồ sơ 1190. Đến ngày 22/12/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 xác nhận thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận: Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B theo Biên bản kiểm tra ngày 20/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2. Tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4, 01 bể nước, công trình phụ, sân xi măng, 01 nhà kho nhỏ xây gạch ba banh không có cửa và 01 đoạn tường bao phía ngõ. Thửa đất này có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã G cấp. Mặc dù trước đó giấy chứng nhận cấp là hộ gia đình nhưng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận năm 2000 thì gia đình ông Đ chỉ có ông Đ, bà B và con út là bà Nguyễn Thị T1 (thời điểm này mới 15 tuổi). Thửa đất này không liên quan đến những người con khác của ông Đ, bà B do các con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng, có đất ở riêng (ông B1 được Ủy ban nhân dân xã cấp cho thửa đất ở nơi khác, ông A thì được ông Đ mua cho thửa đất khác, bà T lấy chồng ở với gia đình chồng). Do đó năm 2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 xác nhận thay đổi chủ sử dụng đất như nêu trên. Do vậy, bà B và các con chung trình bày thửa đất này là của hộ gia đình, bao gồm cả các con chung của ông Đ và bà B là không đúng.

Tài sản thứ hai: Diện tích đất 734m², tại thửa số 465, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn A xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng). Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 653407, số vào sổ cấp GCN: 00737/H/2005 ngày 21/11/2005 đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị B. Tài sản trên đất: 01 kho chứa đồ xây gạch ba banh. Thửa đất này có nguồn gốc là do vợ chồng ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn N1.

Hai thửa đất trên có vị trí liền kề nhau, hiện ông Đ đang quản lý, sử dụng cả hai thửa đất.

Ngày 20/6/2025, nguyên đơn – ông Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đối với phần ngõ đi của thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12 (rộng 1,5m, dài 11m), hiện gia đình bà Bùi Thị C1 đang lấn chiếm, sử dụng. Do vậy, ông Đ đề nghị Toà án giải quyết buộc gia đình bà C1 phải trả lại ngõ đi của thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12 cho ông Đ và bà B. Tuy nhiên, đến ngày 13/8/2025, ông Đ có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Toà án phân chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12 và tài sản trên thửa đất này; không yêu cầu đòi lại ngõ đi của thửa đất này; chỉ yêu cầu phân chia đối với quyền sử dụng thửa đất số 323, tờ bản đồ 12.

Tại các Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 thống nhất trình bày:

Bà B xác nhận có quan hệ với ông Đ là vợ chồng. Nhưng do mâu thuẫn nên năm 2022 bà B và ông Đ đã ly hôn và được Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 112/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2022. Theo đó, đã công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Đ và bà B; về con chung: Ông Đ, bà B có 04 con chung nhưng đều đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết; về tài sản chung: hai bên thống nhất tự phân chia, nếu không được sẽ đề nghị Toà án giải quyết sau.

Sau khi có quyết định ly hôn của Toà án thì ông Đ đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Năm 1984, bà B, ông Đ cùng các con đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã G và được cấp thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12. Thửa đất này đến ngày 29/12/2000 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N233542, sổ vào sổ cấp GCN: 00318 QSDĐ/HPTNGĐQ1 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ, diện tích đất ở 200m², đất vườn 545m². Ngày 17/10/2012, Phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân huyện T đính chính lại: địa chỉ thửa đất: thôn B nay đính chính là thôn A, diện tích 545m² đất vườn nay đính chính lại là đất ở, hồ sơ 1190. Đây là tài sản của hộ gia đình bà B không phải là tài sản riêng của ông Đ, bà B. Hộ gia đình bà B gồm có: ông Đ, bà B và các con chung: ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1. Khi xây dựng tài sản trên đất thì công sức và chi phí xây dựng là do cả gia đình đóng góp. Đến ngày 22/12/2017 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 đính chính: Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B là không đúng.

Ngoài ra, bà B, ông Đ và các con chung còn mua thêm thửa đất liền kề của gia đình ông Trần Văn N1, bà C1. Ngày 21/11/2005, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 653407, sổ vào sổ cấp GCN:

00737/H/2005 đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị B. Đối với thửa đất mua của gia đình ông N1, bà C1 cũng là từ số tiền gia đình được bồi thường khi Nhà nước thu hồi diện tích đất canh tác (số tiền là 498.068.000 đồng) chứ không phải chỉ là tiền của ông Đ, bà B.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1 còn trình bày: Các ông bà là con đẻ của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B. Việc ông Đ, bà B ly hôn là việc riêng của ông Đ, bà B nên các ông bà không có ý kiến tham gia. Liên quan đến tài sản, ông Đ yêu cầu Tòa án phân chia cho ông Đ và bà B thì các ông bà cho rằng: thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc là đất được cấp cho cả gia đình khi đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã G từ năm 1982; tài sản trên thửa đất này cũng có sự đóng góp của các con chung, đóng góp bằng công sức, không đóng góp tiền.

Ngoài ra, năm 2018 Nhà nước có thu hồi diện tích đất canh tác của gia đình ông Đ, bà B là 3.168m² để phục vụ cho Dự án thép Đình V2 và được bồi thường số tiền khoảng hơn 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ nhận số tiền này chi tiêu cá nhân, không phân chia cho các con.

Ngày 16/9/2025, ông A, bà T và bà T1 đã làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường B về việc đã đình chính người sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ họ ông Nguyễn Văn Đ sang tên ông Đ, bà B.

Nay ông Đ đề nghị phân chia 02 thửa đất nêu trên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B và các con chung của bà B và ông Đ, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án xác minh làm rõ nguồn gốc hai thửa đất để phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại các Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Trần Thị N, chị Trần Thị Đ1 và anh Trần Văn Q thống nhất trình bày:

Chị N, chị Đ1 và anh Q là con của ông Trần Văn N1 và bà Bùi Thị C1. Ngoài ra, ông N1 và bà C1 còn có các người con là chị Trần Thị L, chị Trần Thảo V và anh Trần Văn V1. Ông Trần Văn N1 đã chết vào năm 2020. Về hiện trạng sử dụng đất: diện tích đất 384m² đất ở, tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: thôn A, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố A, phường B) là của ông N1 và bà C1. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 073922, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ: 00778/H/2005 ngày 30/11/2005 đứng tên ông N1 và bà C1. Thửa đất này phía Đông tiếp giáp với thửa đất của gia đình ông Đ, phía Tây tiếp giáp đường thôn. Năm 2022, gia đình bà C1 đã hiến một phần diện tích là 37,1m² ở phía Tây để mở rộng đường liên thôn nên diện tích đất còn lại của thửa đất là 346,9m² (đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 đình chính). Căn cứ hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà C1 thì cạnh phía Đông tiếp giáp gia đình ông Đ không thay đổi, gia đình bà C1 cũng không lấn chiếm ngõ

đi. Sau khi sao chụp hồ sơ thì các anh chị mới biết ngoài thửa đất số 324, tờ bản đồ số 12 thì ông N1 và bà C1 còn tạo lập được diện tích đất 734m² cũng tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 12 (khi được cấp giấy chứng nhận là thửa đất số 465). Ngày 18/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 699/QĐ-UB về việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ. Diện tích đất này, sau đó đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ, bà B. Theo lời trình bày của ông Đ, bà B và các con của họ thì ông Đ, bà B đã mua diện tích đất ở 734m² của ông N1. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán giữa các bên không có. Còn theo như bà C1 cho biết thì ông N1 chuyển nhượng diện tích đất 734m² cho ông Đ như thế nào thì bà C1 không biết, không ký giấy tờ gì liên quan đến việc chuyển nhượng diện tích đất. Do vậy, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 699/QĐ-UB về việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ là trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà C1. Bản thân chị N, chị Đ1 và anh Q còn nhỏ không biết ông N1 và bà C1 có diện tích đất này. Nay để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà C1, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Huỷ Quyết định số 699/QĐ-UB ngày 18/7/2002 về việc chuyển quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00737/H/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị B phải trả lại cho gia đình bà C1 diện tích đất 734m² đất ở tại thửa đất số 324 (nay là thửa đất số 465), tờ bản đồ số 12, địa chỉ: thôn A, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc đòi diện tích đất mà ông Đ cho rằng gia đình bà C1 phải trả lại ngõ đi của thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12, chiều rộng 1,5m, chiều dài 11m là không có căn cứ và đây là quan hệ tranh chấp phải qua hoà giải tại Ủy ban xã nhưng ông Đ chưa thực hiện thủ tục này nên chưa đủ điều kiện để khởi kiện.

Tại Văn bản số: 795/CNVPĐKĐĐ ngày 06/7/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 trình bày:

Quan điểm về việc đính chính tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N233542, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00318QSDĐ/HPTNGĐQ1: Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12, diện tích 745m² (đất ở: 200m², đất vườn 545m²) của hộ ông Nguyễn Văn Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N233542, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00318QSDĐ/HPTNGĐQ1: Ngày 20/12/2017 hộ ông Nguyễn Văn Đ có Biên bản họp gia đình thống nhất giao toàn quyền sử dụng thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận. Ngày 22/12/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 đăng ký biến động trang 4 “*người sử dụng đất thay đổi từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị B*” theo quy định

tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013, Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Căn cứ các quy định này thì Chi nhánh đăng ký biến động trang 4 là phù hợp.

Vì lý do công việc, Chi nhánh Văn phòng Đ2 không thể có mặt tại phiên toà mở vào hồi 14 giờ ngày 10/7/2026 nên đề nghị Toà án xét xử vắng mặt và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Văn M2, chị Nguyễn Thị H (là những người kế của ông Nguyễn Văn B1 - chết ngày 30/8/2024), bà Bùi Thị C1, chị Trần Thảo V, chị Trần Thị L, anh Trần Văn V1 không có bản tự khai, lời trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Với nội dung như trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 23/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình, tuyên xử: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đ về chia tài sản chung đối với diện tích đất 734m², tại thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng); thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ, bà B). Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 732,2m², tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12, cụ thể: Ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất 366,1m², bà B được quyền sử dụng diện tích đất 366,1m², theo các mốc giới được mô tả tại sơ đồ kèm theo bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2025 (ngày 29/12/2025 bà B có đơn kháng cáo bổ sung), bị đơn – bà Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi công bằng cho bà B và các con chung của bà B với ông Đ. Lý do kháng cáo: Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định không đúng quy định của pháp luật, vì:

Năm 1984 gia đình bà B đi khai hoang vùng kinh tế mới nên được cấp thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 cho hộ gia đình (bao gồm: bà B, ông Đ cùng các con chung); cả gia đình đã tôn tạo, vật lập đất và xây nhà trên đất. Đến năm 2012 và 2017 con trai cả là ông Nguyễn Văn B1 và con trai thứ ông Nguyễn Văn A mới đi ở riêng nhưng không được chia đất. Ngày 22/12/2017, ông Đ tự ý làm thủ tục đính chính tên chủ sử dụng đất tại Giấy chứng nhận từ hộ gia đình sang chủ sử dụng là ông Đ, bà B mà tất cả các thành viên còn lại trong gia đình không ai được biết. Biên bản họp gia đình là giả mạo nhưng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét hồ sơ đính chính tên chủ sử dụng tại giấy chứng nhận mà chia tài sản chung cho ông Đ và bà B là không đúng và không công bằng với các thành viên còn lại trong gia đình.

Đối với thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12 nhận chuyển nhượng của ông N1 và bà C1 được mua bằng tiền của cả gia đình tích cóp và tiền đền bù đất canh tác do Nhà nước thu hồi chứ không phải chỉ bằng tiền riêng của ông Đ và bà B.

Việc tranh chấp ngõ đi với nhà bà C1 thì phải được giải quyết bằng một vụ án khác chứ không giải quyết trong cùng vụ án này.

Ngày 25/12/2025 bà B đã có Đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án nhân dân Khu vực 1 – Hải Phòng, đề nghị huỷ nội dung dính chính tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ và bà B vì chữ ký của bà B, chị T1 tại Biên bản họp gia đình là chữ ký giả mạo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên quan điểm đối với yêu cầu đã rút tại giai đoạn sơ thẩm; đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết kháng cáo của bị đơn theo quy định của pháp luật.

Bị đơn – bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án phân chia thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 cho các thành viên trong gia đình, bao gồm ông Đ, bà B và các con chung. Bà B và các con chung đồng ý nhận chung phần diện tích đất được phân chia. Bà B nhất trí với quan điểm của ông Đ về việc không đề nghị phân chia tài sản trên diện tích đất này do giá trị không lớn. Trường hợp Toà án phân chia đất mà diện tích đất của ông Đ nhiều hơn một vài mét vuông thì bà B cũng đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông A, bà T, bà M, chị H, anh M2, chị M1 đều đồng ý với lời trình bày và quan điểm của bà B, không trình bày gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B: Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị C đến tham dự phiên tòa, nếu ông Đ đồng ý phân chia thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 cho các thành viên trong hộ gia đình gồm 06 người đúng như bà C trình bày thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia quyền sử dụng thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 cho ông Đ, bà B và các con chung của họ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là về chia tài sản sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa Hôn nhân và gia đình phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị B nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm (Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[3] Do ông Nguyễn Văn B1 chết ngày 30/8/2024 nên Toà án cấp sơ thẩm đưa vợ và các con của ông B1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Cụ thể: Vợ của ông B1 là Nguyễn Thị M; các con chung là: Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1993, anh Nguyễn Văn M2, sinh năm 1995 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1998. Tuy nhiên, Toà án sơ thẩm lại xác định anh Nguyễn Hoàng Q1 (là con đẻ của ông B1 và bà Nguyễn Thị M) tham gia tố tụng trong vụ án tại giai đoạn sơ thẩm là không đúng nên cần xác định lại con trai của ông B1, bà M là anh Nguyễn Văn M2, sinh năm 1995 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thủy N2 vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Bà Nguyễn Thị T1, bà Bùi Thị C1, chị Trần Thảo V, chị Trần Thị L, anh Trần Văn V1, anh Trần Văn Q, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Đ1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị N vắng mặt nhiều lần không có lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị B.

[5] Ông Đ và bà B đều xác nhận có hai tài sản trong thời kỳ hôn nhân là: Thửa đất số 323, tờ bản đồ 12, diện tích đất 745m², địa chỉ: Thôn A xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng). Thửa số 465, tờ bản đồ số 12, diện tích đất ở 734m², địa chỉ: Thôn A xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng). Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông Đ hai thửa đất này đều là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà B. Còn bà B và các con chung của ông Đ, bà B lại cho rằng thửa đất số 323, tờ bản đồ 12 là thửa đất được cấp cho hộ gia đình bà B khi gia đình di vùng kinh tế mới nên là tài sản chung của cả hộ gia đình. Đối với diện tích đất 734m², tại thửa số 465, tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N1 và bà C1, các con chung cũng có đóng góp.

[6] Về nguồn gốc thửa đất số 465, tờ bản đồ 12: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00737/H/2005 ngày 21/11/2005 do Ủy ban nhân

dân huyện T cấp đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn Văn Đ, vợ là bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất ở 734,0m², địa chỉ: thôn A, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng, nguồn gốc sử dụng đất: nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng. Thừa đất này ông Đ và bà B đều trình bày nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn N1 (đã chết năm 2020) và bà Bùi Thị C1. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Đ đã rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia đối với thừa đất này và rút yêu cầu về buộc gia đình bà C1 phải trả ngô đi có chiều rộng 1,5m, chiều dài 11m của thửa đất số 465, tờ bản đồ 12 cho ông Đ, bà B. Về yêu cầu này của ông Đ thì bà B (nêu tại Đơn kháng cáo); bà C1 cùng các con của bà C1, ông N1 đều có quan điểm, cần phải tách ra giải quyết bằng một vụ án khác. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này của nguyên đơn ông Đ, không xem xét, giải quyết là có căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về nguồn gốc thửa đất số 323, tờ bản đồ 12:

[7.1] Theo Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Hải Phòng (cũ là Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng) cho biết: Ngày 25/8/1983, Ủy ban nhân dân xã G được thành lập, chính quyền chia đất thành các ô, người dân có nhu cầu sử dụng đất thì có thể lựa chọn các ô đất đã chia này. Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân xã G lập Sổ đăng ký ruộng đất để quản lý đất đai tại địa phương. Theo Sổ đăng ký ruộng đất năm 1995 và Bản đồ địa chính số 12 năm 1996 (được Sở địa chính công nhận ngày 22/4/1996) thì tại trang 62, số thửa số 323, tờ bản đồ 12, diện tích 745m², loại đất ở đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn Đ. Năm 2000, Ủy ban nhân dân xã G tiến hành lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân trên địa bàn xã. Ngày 29/12/2000 thì Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 745m², tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng; còn hộ ông Nguyễn Văn Đ gồm những thành viên nào thì Ủy ban nhân dân phường B không nắm được đề nghị Tòa án xác minh tại Công an phường B.

[7.2] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00318 QSDĐ/HPTNGĐQ1 ngày 29/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 745,0m² (trong đó 200m² đất ở, 545m² đất vườn), địa chỉ: thôn B, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng. Tại trang 4 của Giấy chứng nhận tại phần “*Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận*” có nội dung: Ngày 17/10/2012: địa chỉ thửa đất: thôn B nay đính chính lại là thôn A. Diện tích 545,0m² đất vườn nay đính chính lại là đất ở (Hồ sơ 1190). Ngày 22/12/2017: Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ vợ là bà Nguyễn Thị B (theo Biên bản kiểm tra ngày 20/12/2017 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện T). Ngày 15/3/2024: đã tặng cho 12,8m² diện tích đất ở để làm đường giao thông, diện tích còn lại là 732,2m² (theo hồ sơ số 00249 - dự án nông thôn mới).

[7.3] Văn phòng Đ2 – Chi nhánh huyện T cung cấp hồ sơ đăng ký biến động đất đai, gồm các tài liệu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, Biên bản kiểm tra theo nội dung đơn đề nghị của hộ ông Nguyễn Văn Đ, tại xã G, Sổ hộ khẩu gia đình, Biên bản họp gia đình. Người viết đơn đăng ký biến động là ông Nguyễn Văn Đ; Sổ hộ khẩu gia đình ngày 08/4/1997, tên chủ hộ: ông Nguyễn Văn Đ, vợ là bà Nguyễn Thị B, con là chị Nguyễn Thị T1. Theo Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2017, tại Ủy ban nhân dân xã G thì các thành viên trong gia đình gồm có: ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị B và con gái là bà Nguyễn Thị T1. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2026, ông Đ xác nhận tại Biên bản họp gia đình vào hồi 08 giờ ngày 20/12/2017, ông Đ đã tự ký tên của bà B và con chung là bà T1; thực tế không có cuộc họp gia đình này. Tại phiên toà phúc thẩm bà B và chị T1 trình bày không biết gì về Biên bản họp gia đình vào hồi 08 giờ ngày 20/12/2017, chữ ký tên “Nguyễn Thị B”, “Nguyễn Thị T1” tại mục “*Chữ ký các thành viên trong gia đình*” không phải do họ ký và viết ra. Những người con khác của ông Đ, bà B là ông A, bà T3 và ông B1 không có chữ ký tại biên bản này.

[7.4] Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng hộ ông Nguyễn Văn Đ: tại các tài liệu “Biên bản thẩm tra hiện trạng sử dụng đất” không ghi ngày, tại mục nguồn gốc sử dụng đất ghi: *Đất vùng kinh tế mới sử dụng từ năm 1985*; tại tài liệu là “Đơn kê khai”, tại mục nguồn gốc sử dụng đất ghi: “*đất được cấp theo chế độ vùng kinh tế mới*”.

[7.5] Theo Công văn số: 1301/CAP ngày 12/6/2026 của Công an phường B thì: Căn cứ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hồ sơ cư trú lưu trữ tàng thư của Công an phường B không có đủ tài liệu, thông tin để xác nhận chính xác thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị B2 tại các mốc thời điểm năm 1983, 2000 và năm 2017 bao gồm những thành viên nào.

[8] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12: Thửa đất vẫn có hiện trạng như thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các mốc giới ở các cạnh hướng Đông, T4, N3. Mốc giới phía Bắc có thay đổi do hiến đất để mở rộng đường xóm. Tài sản trên thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 gồm có 01 nhà cấp 4 một tầng thò thụt, lợp ngói xi măng, nền lát gạch men, cửa cánh phản gỗ tạp, xây dựng năm 1991; 01 bể nước xây đá xanh bên dưới, trên xây gạch ba banh, 01 bể nước tường gạch có bó trát; 01 bếp, 01 nhà tắm, 01 lán tôn mạ màu trước khu công trình phụ. Tổng giá trị tài sản trên đất: 37.062.000 đồng. Giá đất là 5.000.000 đồng/m². Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất.

[9] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về nguồn gốc thửa đất số 323, tờ bản đồ 12 do hộ gia đình ông Đ, bà B2 tự sử dụng từ năm 1983 khi xã G được thành lập. Theo hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã G bao gồm (Sổ đăng ký ruộng đất năm 1995 và Bản đồ địa chính số 12 năm 1996) thì tại trang

62, thửa số 323, tờ bản đồ 12, diện tích 745m², loại đất ở đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn Đ. Ngày 29/12/2000 thì Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00318 QSDĐ/HPTNGĐQ1 chứng nhận hộ ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng 745m² (trong đó 200m² đất ở và 545m² đất vườn – ngày 17/10/2012 đính chính diện tích 545,0m² đất vườn thành đất ở), tại thửa số 323, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng. Như vậy, tại thời điểm năm 2000, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình ông Đ thì hộ gia đình ông Đ gồm các thành viên: Ông Đ, bà B2, các con chung: ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1 nên thửa đất này thuộc quyền sử dụng chung của ông Đ, bà B2 và 04 người con chung nêu trên. Đến ngày 22/12/2017, Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện T đính chính tại trang 4 của giấy chứng nhận: Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ vợ là bà Nguyễn Thị B, căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2017. Tuy nhiên, Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2017 không đầy đủ các thành viên trong gia đình. Những người có chữ ký tại biên bản này là ông Đ, bà B, bà T1 đều xác nhận chữ ký, chữ viết của bà B và bà T1 tại Biên bản này là không đúng chữ ký, chữ viết của họ. Như vậy, có căn cứ để xác nhận Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2017 lập không phản ánh đầy đủ ý chí của các thành viên trong gia đình, không đúng ý chí của những người có tên (bà B, bà T1); thực chất không có cuộc họp gia đình vào ngày 20/12/2017 nhưng ngày 22/12/2017, Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện T lại căn cứ vào chính Biên bản này để đính chính tại trang 4 của giấy chứng nhận: Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ vợ là bà Nguyễn Thị B là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nội dung đính chính này để xác định thửa đất là tài sản chung của ông Đ, bà B và chỉ phân chia cho ông Đ, bà B là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên khác trong gia đình (các con chung của ông Đ, bà B) nên kháng cáo của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Huỷ nội dung đính chính tại mục “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, nội dung cụ thể: “Ngày 22/12/2017 – Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ vợ là bà Nguyễn Thị B theo Biên bản kiểm tra ngày 20/12/2017 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện T”. Chia tài sản chung cho ông Đ, bà B và các con chung của ông Đ, bà B theo quy định tại khoản 25 Điều 3 của Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung năm 2024. Diện tích còn lại của thửa đất sau khi đã hiến đất làm đường là 732,2m² (đính chính tại trang 4 của giấy chứng nhận do ngày 15/3/2023 ông Đ, bà B đã hiến diện tích 12,8m² để làm đường). Tòa án không phân chia đối với phần diện tích 44,6m² ông Đ, bà B sử dụng vượt so với diện tích được cấp tại giấy chứng nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B, ông Đ và các con chung thống nhất trình bày phần tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 một tầng và các công trình xây dựng khác, giá trị còn lại không lớn nên không yêu cầu Tòa án phân chia. Bà B cùng các con chung đồng ý nhận chung phần tài sản được phân chia nên thửa đất số

thửa số 323, tờ bản đồ số 12 được phân chia như sau: $732,2m^2 : 6 = 122m^2$, mỗi thành viên trong hộ gia đình được chia diện tích đất là $122m^2$. Tuy nhiên, để đảm bảo giá trị sử dụng của diện tích đất được phân chia, tại phiên toà phúc thẩm bà B và những người được phân chia đất có mặt đều đồng ý chia cho ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất $129,3m^2$; diện tích đất còn lại: $602,9m^2$ bà B và 04 người con chung được quyền sử dụng chung (theo các mốc giới, có sơ đồ kèm theo bản án) theo quy định tại Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 209, 212, 213, 218, 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ, bà B, ông A, bà T, bà T1 và những người thừa kế của ông B1 (bà M, chị M1, anh M2, chị H) phải chịu án phí phân chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14. Do ông Đ, bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông Đ, bà B theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do bản án dân sự bị sửa nên bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

[12] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B.

1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm Hôn nhân và gia đình số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, thành phố Hải Phòng (về chia tài sản chung đối với thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 và án phí sơ thẩm).

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 209, 212, 213, 218, 219 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 25 Điều 3 của Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu chia thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12.

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất ở 129,3 m², tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 được giới hạn bởi các mốc 13,14,15,17,13, địa chỉ: Thôn A xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng - Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00318 QSDĐ/HPTNGĐQ1, do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/12/2000 đứng tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn Đ).

2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, những người thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 (bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Văn M2, chị Nguyễn Thị H) được quyền sử dụng diện tích đất ở 602,9m², tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 12 được giới hạn bởi các mốc 12,13,17,18,12, địa chỉ: Thôn A xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố A G, phường B, thành phố Hải Phòng - Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00318 QSDĐ/HPTNGĐQ1, do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/12/2000 đứng tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn Đ).

(có sơ đồ kèm theo)

3. Huỷ nội dung chính tại mục “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, cụ thể: “Ngày 22/12/2017 – Người sử dụng đất thay đổi tên từ hộ ông Nguyễn Văn Đ thành ông Nguyễn Văn Đ vợ là bà Nguyễn Thị B theo biên bản kiểm tra ngày 20/12/2017 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện T” tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00318QSDĐ/HPTNGĐQ1 ngày 29/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ.

4. Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, những người thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 (bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Văn M2, chị Nguyễn Thị H) có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị B.

5.2. Ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 28.116.000 đồng tiền án phí chia tài sản.

5.3. Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 (bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Văn M2, chị Nguyễn Thị H) phải chịu 28.116.000 đồng tiền án phí chia tài sản (mỗi người phải chịu 7.029.000 đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, thành phố Hải Phòng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
 - TAND Khu vực 1 - Hải Phòng;
 - Phòng THADS Khu vực 1.
- TP. Hải Phòng;
- Thi hành án DS TP. Hải Phòng;
 - Các đương sự (để thi hành);
 - Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương